

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
4103002611 (điều chỉnh lần 1)	ngày 10 tháng 1 năm 2005
4103002611 (điều chỉnh lần 2)	ngày 24 tháng 8 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 3)	ngày 24 tháng 10 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 4)	ngày 5 tháng 6 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 5)	ngày 20 tháng 8 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 6)	ngày 5 tháng 1 năm 2008
4103002611 (điều chỉnh lần 7)	ngày 22 tháng 5 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 8)	ngày 7 tháng 9 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 9)	ngày 23 tháng 8 năm 2010
0303443233 (điều chỉnh lần 10)	ngày 10 tháng 9 năm 2010
0303443233 (điều chỉnh lần 11)	ngày 7 tháng 5 năm 2012
0303443233 (điều chỉnh lần 12)	ngày 25 tháng 6 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 236/6 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2013, Công ty đã mua thêm 2.640.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam ("Uy Nam"), tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty từ 31% lên 51,24% trong Uy Nam. Theo đó, Công ty là công ty mẹ của Uy Nam. Uy Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Uy Nam là cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ lắp đặt thiết bị và kinh doanh vật liệu xây dựng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Tuấn	Thành viên	
Ông Trần Quang Quân	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	
Ông Talgat Turumbayev	Thành viên	
Ông Huỳnh Lê Đức	Thành viên	
Ông Brian Quan Pham	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2013
Ông Nguyễn Thanh Oai	Thành viên	Từ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nghiêm Bách Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Từ Đại Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cảnh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Dương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Dương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60813343/16359883

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1891-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1588-2013-004-01

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.995.926.433.261	3.046.715.665.716
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	618.518.444.081	681.485.846.811
111	1. Tiền		310.513.540.907	94.314.871.184
112	2. Các khoản tương đương tiền		308.004.903.174	587.170.975.627
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	1.055.500.000.000	515.339.420.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.055.500.000.000	517.616.192.450
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		-	(2.276.772.450)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.010.311.772.164	1.457.889.671.264
131	1. Phải thu khách hàng	7	2.076.043.856.872	1.447.503.573.573
132	2. Trả trước cho người bán		39.275.161.905	29.139.666.769
135	3. Các khoản phải thu khác	8	46.459.843.005	37.490.403.403
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(151.467.089.618)	(56.243.972.481)
140	IV. Hàng tồn kho	9	248.339.897.206	382.675.128.544
141	1. Hàng tồn kho		326.253.897.206	407.525.128.544
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(77.914.000.000)	(24.850.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.256.319.810	9.325.599.097
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		122.305.125	154.489.771
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.446.969.022	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		971.673.830	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	26.715.371.833	9.171.109.326
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		556.333.955.189	632.121.721.529
220	I. Tài sản cố định		250.365.294.654	226.953.954.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	149.800.937.999	138.599.650.290
222	Nguyên giá		323.712.310.043	266.499.895.843
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(173.911.372.044)	(127.900.245.553)
227	2. Tài sản vô hình	12	99.622.080.043	88.214.332.027
228	Nguyên giá		106.095.331.452	92.280.510.590
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.473.251.409)	(4.066.178.563)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		942.276.612	139.971.819
240	II. Bất động sản đầu tư	13	92.307.223.295	96.286.741.297
241	1. Nguyên giá		100.607.293.807	103.164.365.665
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(8.300.070.512)	(6.877.624.368)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	104.524.316.290	177.066.322.916
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	104.524.316.290	175.364.322.916
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	30.202.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(28.500.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		109.137.120.950	131.814.703.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	103.812.944.392	125.565.391.034
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	5.279.176.558	6.204.312.146
268	3. Tài sản dài hạn khác		45.000.000	45.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.552.260.388.450	3.678.837.387.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.083.766.496.899	1.535.073.008.814
310	I. Nợ ngắn hạn		2.002.895.871.972	1.520.648.739.204
312	1. Phải trả người bán	16	1.013.608.167.423	575.290.157.020
313	2. Người mua trả tiền trước		69.949.248.285	81.791.209.675
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	62.860.072.852	43.101.396.504
316	4. Chi phí phải trả	18	616.929.305.538	628.009.600.025
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	91.772.615.151	70.589.115.787
320	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	75.027.233.127	6.439.049.691
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.899.854.867	13.360.194.075
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	21	48.849.374.729	102.068.016.427
330	II. Nợ dài hạn		80.870.624.927	14.424.269.610
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	15.670.693.741	14.424.269.610
337	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	65.199.931.186	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.302.477.289.437	2.143.764.378.431
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	2.302.477.289.437	2.143.764.378.431
411	1. Vốn cổ phần		422.000.000.000	422.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		869.140.000.000	869.140.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.741.460.000)	(1.741.460.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		477.949.555.981	381.467.132.588
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		69.165.584.180	56.084.734.287
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		465.963.609.276	416.813.971.556
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		166.016.602.114	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.552.260.388.450	3.678.837.387.245

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	484.927	481
- Euro (EUR)	455	466


Vu Thị Hồng Hạnh
Người lập


Hà Tiểu Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu gộp và thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	6.189.651.406.151	4.477.276.306.689
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(5.725.278.429.936)	(4.153.964.436.643)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		464.372.976.215	323.311.870.046
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	118.290.538.249	86.142.722.673
22	5. Chi phí tài chính	25	956.344.811	(218.398.481)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	(444.017.567)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(216.761.609.146)	(122.250.135.432)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		366.858.250.129	286.986.058.806
31	8. Thu nhập khác	27	24.943.462.117	7.455.586.871
32	9. Chi phí khác	27	(8.175.260.737)	-
40	10. Lợi nhuận khác	27	16.768.201.380	7.455.586.871
45	11. Phần lãi từ công ty liên kết		9.524.664.331	18.390.026.330
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế		393.151.115.840	312.831.672.007
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(112.172.080.951)	(83.451.331.013)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.2	(1.101.372.511)	1.902.719.930
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		279.877.662.378	231.283.060.924
61	Phân bổ: 15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		22.739.975.488	-
62	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty		257.137.686.890	231.283.060.924
70	16. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	30	6.103	5.923


Vũ Thị Hồng Hạnh
Người lập


Hà Tiểu Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		393.151.115.840	312.831.672.007
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12, 13	37.172.297.421	38.468.222.418
03	Các khoản dự phòng		140.822.450.015	56.247.951.728
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(279.561.788)	184.748.196
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(127.118.999.531)	(103.606.480.907)
06	Chi phí lãi vay	25	-	444.017.567
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		443.747.301.957	304.570.131.009
09	Tăng các khoản phải thu		(503.049.587.787)	(311.331.125.208)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		185.333.901.336	(45.152.981.889)
11	Tăng các khoản phải trả		339.329.573.488	517.839.550.022
12	Giảm chi phí trả trước		37.765.792.481	71.547.396.928
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(444.017.567)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(118.358.659.072)	(75.191.107.318)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.670.034.155	37.361.639.803
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.304.373.523)	(57.306.252.982)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		368.133.983.035	441.893.232.798
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(8.509.069.758)	(3.981.876.969)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		2.105.958.501	-
23	Tiền chi gửi kỳ hạn ngân hàng		(545.500.000.000)	(510.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		5.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		-	(478.000.000)
25.1	Tiền chi để mua công ty con, trừ đi tiền thu về		81.178.250.155	-
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		10.168.260.338	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		113.035.782.806	69.734.866.264
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(342.520.817.958)	(444.725.010.705)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	516.540.000.000
33	Tiền vay nhận được		-	300.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(300.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	23.2	(84.248.389.800)	(84.201.015.000)
36.1	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(4.388.400.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(88.636.789.800)	432.338.985.000
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(63.023.624.723)	429.507.207.093
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	681.485.846.811	251.978.411.295
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.221.993	228.423
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	618.518.444.081	681.485.846.811

Vũ Thị Hồng Hạnh

Vũ Thị Hồng Hạnh
Người lập

Hà Tiểu Anh

Hà Tiểu Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Dương

Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
4103002611 (điều chỉnh lần 1)	ngày 10 tháng 1 năm 2005
4103002611 (điều chỉnh lần 2)	ngày 24 tháng 8 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 3)	ngày 24 tháng 10 năm 2006
4103002611 (điều chỉnh lần 4)	ngày 5 tháng 6 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 5)	ngày 20 tháng 8 năm 2007
4103002611 (điều chỉnh lần 6)	ngày 5 tháng 1 năm 2008
4103002611 (điều chỉnh lần 7)	ngày 22 tháng 5 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 8)	ngày 7 tháng 9 năm 2009
0303443233 (điều chỉnh lần 9)	ngày 23 tháng 8 năm 2010
0303443233 (điều chỉnh lần 10)	ngày 10 tháng 9 năm 2010
0303443233 (điều chỉnh lần 11)	ngày 7 tháng 5 năm 2012
0303443233 (điều chỉnh lần 12)	ngày 25 tháng 6 năm 2013

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 236/6 đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.014 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 503 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam (“Uy Nam”), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 7 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh. Uy Nam có trụ sở đăng ký tại số 236/6 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Uy Nam là cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ lắp đặt thiết bị và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 51,24% vốn chủ sở hữu tại Uy Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Như được trình bày trong Thuyết minh số 4, trong năm Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Uy Nam, trước đây là công ty liên kết, lên 51,24% và lần đầu tiên có Công ty con. Do vậy, đây là năm tài chính đầu tiên Nhóm Công ty lập báo cáo hợp nhất. Vì vậy, Nhóm Công ty đã lập và trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho mục đích dữ liệu tương ứng. Theo đó, các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí các công trình dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho và chi phí các công trình xây dựng thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà văn phòng	30 năm
Khác	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ 2 đến 6 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

3.10 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có). Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư được lập khi giá gốc cao hơn giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại nếu có phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại (nếu có) được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười năm.

Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian không quá mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi và bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 1% đến 3% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.18 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập các quỹ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được hạch toán như một khoản nợ phải trả.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc niên độ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2013, Công ty đã mua thêm 2.640.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư Xây Dựng Uy Nam (“Uy Nam”), tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Uy Nam từ 31% lên 51,24%.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Uy Nam tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua</i>	<i>VNĐ Giá trị ghi sổ của Uy Nam</i>
Tài sản	558.200.409.708	558.200.409.708
Tiền và tương đương tiền	171.022.730.155	171.022.730.155
Các khoản phải thu thuần	226.763.092.229	226.763.092.229
Hàng tồn kho	97.822.888.460	97.822.888.460
Các tài sản ngắn hạn khác	9.425.833.883	9.425.833.883
Tài sản cố định	37.008.466.865	37.008.466.865
Tài sản dài hạn khác	16.157.398.116	16.157.398.116
Nợ phải trả	249.052.896.114	249.052.896.114
Phải trả người bán	189.665.627.516	189.665.627.516
Phải trả khác	59.387.268.598	59.387.268.598
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	309.147.513.594	309.147.513.594
Phần lợi ích của cổ đông công ty mẹ (51,24%)	158.407.185.966	
Bất lợi thương mại từ hợp nhất kinh doanh	(561.856.461)	
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	157.845.329.505	

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền mặt	9.279.848	54.541.675
Tiền gửi ngân hàng	310.504.261.059	94.260.329.509
Các khoản tương đương tiền (*)	308.004.903.174	587.170.975.627
TỔNG CỘNG	618.518.444.081	681.485.846.811

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	1.055.500.000.000	510.000.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	7.616.192.450
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(2.276.772.450)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.055.500.000.000</u>	<u>515.339.420.000</u>

(*) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba tháng trở lên và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	1.998.828.648.247	1.320.384.644.263
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	77.215.208.625	127.118.929.310
TỔNG CỘNG	<u>2.076.043.856.872</u>	<u>1.447.503.573.573</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(151.467.089.618)	(55.182.008.195)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.924.576.767.254</u>	<u>1.392.321.565.378</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	55.182.008.195	29.407.050.753
Cộng: Dự phòng tăng do hợp nhất kinh doanh	979.012.582	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	95.306.068.841	25.774.957.442
Số cuối năm	<u>151.467.089.618</u>	<u>55.182.008.195</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Tiền lãi phải thu	20.837.805.559	23.491.004.361
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	14.450.498.473	13.973.879.495
Tiền thu hồi các khoản đầu tư	11.171.538.973	-
Phải thu khác	-	25.519.547
TỔNG CỘNG	<u>46.459.843.005</u>	<u>37.490.403.403</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(1.061.964.286)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>46.459.843.005</u>	<u>36.428.439.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí các công trình dở dang	322.050.142.218	407.525.128.544
Hàng hóa	4.203.754.988	-
TỔNG CỘNG	326.253.897.206	407.525.128.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(77.914.000.000)	(24.850.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	248.339.897.206	382.675.128.544

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(24.850.000.000)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(53.064.000.000)	(24.850.000.000)
Số cuối năm	(77.914.000.000)	(24.850.000.000)

Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Cao ốc Tricon	75.000.000.000	73.438.243.737
Khu phức hợp TM Nam Sài Gòn - Vivo City	35.767.247.833	-
Nhà máy dệt vải Gain Lucky Việt Nam	19.000.688.266	-
Khu nghỉ dưỡng Salinda Phú Quốc	15.637.775.494	6.461.747.670
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM	15.507.648.907	35.186.376.299
Dự án Biệt thự nhà E6	14.008.912.460	1.353.936.650
Căn hộ cao cấp Everich - Quận 7	13.426.410.247	12.955.951.980
Chung cư An Phú	13.034.998.522	-
Trụ sở Ngân hàng Eximbank	11.472.372.355	-
Tòa nhà Viettel Kiên Giang	11.095.030.501	-
Trung tâm dữ liệu dự phòng	7.273.724.771	-
Nhà máy sữa Nestle	7.004.240.189	9.145.058.808
Tòa nhà Eurowindows	6.076.303.669	33.489.775.652
Cao ốc Viglacera	5.825.559.892	21.450.741.065
Căn hộ cao cấp Diamond Island	-	49.386.391.147
Nhà máy dệt Hanosimex Hà Nam	-	22.417.383.330
Khu phức hợp Mandarin	-	29.240.517.066
Căn hộ Xây lắp điện 1	-	21.815.075.360
Căn hộ cao cấp Kenton	-	15.248.486.530
Các công trình khác	71.919.229.112	75.935.443.250
TỔNG CỘNG	322.050.142.218	407.525.128.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
		VNĐ
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	24.429.701.717	7.142.026.804
Ký quỹ	<u>2.285.670.116</u>	<u>2.029.082.522</u>
TỔNG CỘNG	<u>26.715.371.833</u>	<u>9.171.109.326</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	72.380.815.033	163.950.221.022	18.398.354.070	11.667.894.738	102.610.980	266.499.895.843
Mua mới	3.566.170.552	2.231.415.454	1.096.215.959	453.040.091	-	7.346.842.056
Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.848.028.165	22.445.578.975	6.078.701.177	4.196.083.616	5.254.672.954	45.823.064.887
Phân loại từ bất động sản đầu tư	21.177.435.767	-	-	-	-	21.177.435.767
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.435.017.050)	-	(242.559.260)	-	(3.677.576.310)
Giảm khác (*)	-	(7.811.308.434)	-	(5.033.057.186)	(612.986.580)	(13.457.352.200)
Số cuối năm	104.972.449.517	177.380.889.967	25.573.271.206	11.041.401.999	4.744.297.354	323.712.310.043
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	1.124.079.348	52.077.548.920	2.280.948.179	4.070.663.805	-	59.553.240.252
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	11.662.015.047	100.070.290.418	8.150.682.008	7.959.539.370	57.718.710	127.900.245.553
Khấu hao trong năm	6.044.615.051	21.413.445.400	2.949.938.258	1.632.609.193	602.702.806	32.643.310.708
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.735.843.617	9.386.505.654	3.032.038.850	2.633.552.999	3.703.041.623	21.490.982.743
Phân loại từ bất động sản đầu tư	1.647.133.893	-	-	-	-	1.647.133.893
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.291.705.785)	-	(161.081.793)	-	(2.452.787.578)
Giảm khác (*)	-	(3.916.820.534)	-	(3.330.147.651)	(70.545.090)	(7.317.513.275)
Số cuối năm	22.089.607.608	124.661.715.153	14.132.659.116	8.734.472.118	4.292.918.049	173.911.372.044
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	60.718.799.986	63.879.930.604	10.247.672.062	3.708.355.368	44.892.270	138.599.650.290
Số cuối năm	82.882.841.909	52.719.174.814	11.440.612.090	2.306.929.881	451.379.305	149.800.937.999

(*) Trong năm Nhóm Công ty đã ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	89.367.812.334	2.912.698.256	92.280.510.590
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.342.681.128	326.887.630	13.669.568.758
Mua mới	-	382.420.000	382.420.000
Thanh lý	(106.569.096)	-	(106.569.096)
Giảm khác (*)	-	(130.598.800)	(130.598.800)
Số cuối năm	<u>102.603.924.366</u>	<u>3.491.407.086</u>	<u>106.095.331.452</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Số đầu năm	1.955.137.995	2.111.040.568	4.066.178.563
Tăng do hợp nhất kinh doanh	734.273.944	258.910.093	993.184.037
Khấu trừ trong năm	694.398.531	765.008.145	1.459.406.676
Thanh lý	(14.861.680)	-	(14.861.680)
Giảm khác (*)	-	(30.656.187)	(30.656.187)
Số cuối năm	<u>3.368.948.790</u>	<u>3.104.302.619</u>	<u>6.473.251.409</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>87.412.674.339</u>	<u>801.657.688</u>	<u>88.214.332.027</u>
Số cuối năm	<u>99.234.975.576</u>	<u>387.104.467</u>	<u>99.622.080.043</u>

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không có thời hạn với giá trị là 64.662.555.400 VND và không được khấu trừ.

(*) Trong năm Nhóm Công ty đã ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45 vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Tòa nhà văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	103.164.365.665	-	103.164.365.665
Tăng trong năm	-	18.620.363.909	18.620.363.909
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(21.177.435.767)	-	(21.177.435.767)
Số cuối năm	<u>81.986.929.898</u>	<u>18.620.363.909</u>	<u>100.607.293.807</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	6.877.624.368	-	6.877.624.368
Khấu hao trong năm	2.968.202.500	101.377.537	3.069.580.037
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	(1.647.133.893)	-	(1.647.133.893)
Số cuối năm	<u>8.198.692.975</u>	<u>101.377.537</u>	<u>8.300.070.512</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>96.286.741.297</u>	<u>-</u>	<u>96.286.741.297</u>
Số cuối năm	<u>73.788.236.923</u>	<u>18.518.986.372</u>	<u>92.307.223.295</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Đầu tư vào công ty liên kết	104.524.316.290	175.364.322.916
Đầu tư dài hạn khác	-	30.202.000.000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	-	25.202.000.000
<i>Cho vay</i>	-	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(28.500.000.000)
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	-	(23.500.000.000)
<i>Cho vay</i>	-	(5.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>104.524.316.290</u>	<u>177.066.322.916</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư thực tế của Nhóm Công ty vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uy Nam	-	-	31	67.097.657.558
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	20,16	47.981.890.157	20,16	45.727.341.421
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng	36	17.510.424.919	36	17.509.829.594
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	37	39.032.001.214	37	39.033.643.996
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia	-	-	30	5.995.850.347
TỔNG CỘNG		104.524.316.290		175.364.322.916
				VNĐ
				Năm nay
				Năm trước
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết		111.022.500.000		111.022.500.000
Phần lãi lũy kế trong công ty liên kết		98.421.113.100		89.664.019.874
Cổ tức được chia lũy kế		(30.922.596.958)		(25.322.196.958)
Chuyển sang đầu tư vào công ty con – Uy Nam		(68.000.849.505)		-
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư		(5.995.850.347)		-
		104.524.316.290		175.364.322.916

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia (“Phú Hưng Gia”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002810 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 13 số 0303527596 cấp ngày 7 tháng 11 năm 2013. Hoạt động chính của Phú Hưng Gia là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quảng Trọng (“Quảng Trọng”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 49030000474 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 số 3500740022 cấp ngày 14 tháng 2 năm 2011. Hoạt động chính của Quảng Trọng là kinh doanh bất động sản và quản lý dự án.

Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An (“Phú Gia An”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006924 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh mới nhất lần thứ 3 số 0305004136 cấp ngày 8 tháng 9 năm 2011. Hoạt động chính của Phú Gia An là kinh doanh bất động sản và quản lý dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Triệu Hưng Gia ("Triệu Hưng Gia") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009051 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 1 năm 2008. Hoạt động chính của Triệu Hưng Gia là kinh doanh bất động sản và quản lý dự án. Trong năm, Hội đồng Quản trị Triệu Hưng Gia đã họp và thông qua phương án giải thể công ty. Theo đó, vào ngày 5 tháng 7 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã nhận lại khoản đầu tư với số tiền lần lượt là 2.475.000.000 VNĐ và 818.181.818 VNĐ từ Triệu Hưng Gia. Tại ngày lập báo cáo này, Triệu Hưng Gia vẫn đang kế hoạch hoàn trả lại vốn đầu tư còn lại cho các cổ đông và thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc giải thể công ty theo quy định hiện hành.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Công cụ, dụng cụ phục vụ cho xây dựng	103.151.192.721	124.909.211.298
Khác	661.751.671	656.179.736
TỔNG CỘNG	<u>103.812.944.392</u>	<u>125.565.391.034</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Bên thứ ba	892.582.606.369	429.326.794.486
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	121.025.561.054	145.963.362.534
TỔNG CỘNG	<u>1.013.608.167.423</u>	<u>575.290.157.020</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	26.559.370.726	29.475.076.465
Thuế giá trị gia tăng	12.768.846.978	4.182.615.721
Thuế thu nhập cá nhân	23.531.855.148	9.443.704.318
TỔNG CỘNG	<u>62.860.072.852</u>	<u>43.101.396.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Chi phí các công trình xây dựng	616.565.740.135	627.785.600.025
Khác	363.565.403	224.000.000
TỔNG CỘNG	<u>616.929.305.538</u>	<u>628.009.600.025</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Phải trả các đội xây dựng	90.681.394.730	49.571.441.597
Cổ tức phải trả	186.590.150	168.291.950
Khác	904.630.271	20.849.382.240
TỔNG CỘNG	<u>91.772.615.151</u>	<u>70.589.115.787</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình xây dựng đã hoàn thành.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Doanh thu chưa thực hiện từ các công trình xây dựng	48.311.858.647	100.960.754.815
Doanh thu chưa thực hiện từ cho thuê văn phòng	537.516.082	1.107.261.612
TỔNG CỘNG	<u>48.849.374.729</u>	<u>102.068.016.427</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Dự phòng trợ cấp thôi việc	11.038.531.011	10.249.956.011
Nhận ký quỹ dài hạn	4.632.162.730	4.174.313.599
TỔNG CỘNG	<u>15.670.693.741</u>	<u>14.424.269.610</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	317.700.000.000	456.900.000.000	(1.741.460.000)	(201.967.112)	297.041.491.648	45.531.529.169	375.329.649.808	1.490.559.243.513
Tăng trong năm	104.300.000.000	412.240.000.000	-	-	-	-	-	516.540.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	231.283.060.924	231.283.060.924
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	84.425.640.940	10.553.205.118	(94.978.846.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.553.205.118)	(10.553.205.118)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(84.266.688.000)	(84.266.688.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	201.967.112	-	-	-	201.967.112
Số cuối năm	<u>422.000.000.000</u>	<u>869.140.000.000</u>	<u>(1.741.460.000)</u>	<u>-</u>	<u>381.467.132.588</u>	<u>56.084.734.287</u>	<u>416.813.971.556</u>	<u>2.143.764.378.431</u>
Năm nay								
Số đầu năm	422.000.000.000	869.140.000.000	(1.741.460.000)	-	381.467.132.588	56.084.734.287	416.813.971.556	2.143.764.378.431
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	257.137.686.890	257.137.686.890
Phân chia lợi nhuận	-	-	-	-	96.482.423.393	13.080.849.893	(109.563.273.286)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(14.158.087.884)	(14.158.087.884)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(84.266.688.000)	(84.266.688.000)
Số cuối năm	<u>422.000.000.000</u>	<u>869.140.000.000</u>	<u>(1.741.460.000)</u>	<u>-</u>	<u>477.949.555.981</u>	<u>69.165.584.180</u>	<u>465.963.609.276</u>	<u>2.302.477.289.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số dư đầu năm	422.000.000.000	317.700.000.000
Tăng trong năm	-	104.300.000.000
Số dư cuối năm	<u>422.000.000.000</u>	<u>422.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	84.266.688.000	84.266.688.000
Cổ tức chi trả	(84.248.389.800)	(84.201.015.000)

23.3 Cổ phiếu

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	42.200.000	42.200.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	42.200.000	42.200.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	(66.656)	(66.656)
<i>Cổ phiếu thường</i>	(66.656)	(66.656)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.133.344	42.133.344
<i>Cổ phiếu thường</i>	42.133.344	42.133.344

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.027.922.780.401	4.420.474.402.697
Doanh thu bán hàng hóa	119.454.043.232	-
Doanh thu cho thuê thiết bị xây dựng	18.034.225.693	33.702.304.452
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	24.240.356.825	23.099.599.540
TỔNG CỘNG	<u>6.189.651.406.151</u>	<u>4.477.276.306.689</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	106.178.462.479	68.831.676.874
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	9.688.295.000	-
Cổ tức được chia	1.078.125.000	600.600.000
Bất lợi thương mại	561.856.461	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	279.561.788	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.230.911	-
Lãi trả chậm	282.006.610	16.710.445.799
TỔNG CỘNG	118.290.538.249	86.142.722.673

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	378.801.598	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	150.508.131	25.546.599
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	184.748.196
Chi phí lãi vay	-	444.017.567
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.485.654.540)	(438.970.000)
Khác	-	3.056.119
TỔNG CỘNG	(956.344.811)	218.398.481

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	78.570.699.224	53.851.199.993
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	17.511.758.866	16.111.175.448
Chi phí dự phòng	89.244.104.555	31.836.921.728
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	13.099.026.119	9.041.065.030
Chi phí khác	18.336.020.382	11.409.773.233
TỔNG CỘNG	216.761.609.146	122.250.135.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	24.943.462.117	7.455.586.871
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	8.651.037.049	1.689.494.706
Điều chỉnh giảm chi phí do quyết toán công trình	5.597.897.308	-
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ thi công	2.946.793.621	755.480.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.268.458.501	-
Hoàn nhập chi phí công trình phải trả lớn hơn chi phí thực tế phát sinh	1.190.755.777	1.698.002.213
Khác	4.288.519.861	3.312.609.952
Chi phí khác	(8.175.260.737)	-
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ thanh lý	(950.916.634)	-
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	(1.316.496.148)	-
Khác	(5.907.847.955)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	16.768.201.380	7.455.586.871

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	112.172.080.951	83.451.331.013
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	1.101.372.511	(1.902.719.930)
TỔNG CỘNG	113.273.453.462	81.548.611.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	393.151.115.840	312.831.672.007
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>		
Chi phí không được khấu trừ	70.461.053.412	31.445.341.184
Cổ tức đã nhận	(1.078.125.000)	(600.600.000)
Lãi từ công ty liên kết	(9.524.664.331)	(17.611.014.762)
Tăng các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc	47.730.000	6.769.615.626
Thu nhập từ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(208.778.770)	(11.437.807)
Thay đổi lợi nhuận chịu thuế của doanh thu chưa thực hiện	(4.142.416.031)	2.317.056.842
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	590.020.467	(1.475.792.754)
Bất lợi thương mại	(561.856.461)	3.056.119
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	448.734.079.126	333.667.896.455
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	112.183.519.782	83.416.974.114
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(11.438.831)	34.356.899
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	112.172.080.951	83.451.331.013
Thuế TNDN phải trả đầu năm	29.475.076.465	21.214.852.770
Thuế TNDN phải trả do hợp nhất của công ty con	3.270.872.382	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(118.358.659.072)	(75.191.107.318)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	26.559.370.726	29.475.076.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>VNĐ</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thời việc	2.574.421.503	2.562.489.003	11.932.500	1.692.403.907
Lợi nhuận của doanh thu chưa thực hiện	729.244.964	1.951.947.973	(1.222.703.009)	579.264.211
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.065.426.935	1.917.921.818	147.505.117	(368.948.188)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(52.194.692)	-	(52.194.692)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	(213.959.075)	(228.046.648)	14.087.573	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	176.236.923	-	-	-
	5.279.176.558	6.204.312.146		
			(1.101.372.511)	1.902.719.930

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng	404.107.000.696
		Bán vật liệu xây dựng	7.288.059.333
		Cho thuê thiết bị	20.580.500.821
		Mua vật liệu xây dựng	25.462.941.871
		Chi phí thuê thiết bị	942.279.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i> <i>Phải thu</i> <i>(phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng, chi phí thuê, bảo trì và vận chuyển máy móc, thiết bị	<u>77.215.208.625</u>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Phú Gia An	Công ty liên kết	Lãi cho vay	11.957.879.495
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Triệu Hưng Gia	Công ty liên kết	Thanh lý đầu tư	2.492.618.978
			<u>14.450.498.473</u>
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Chi phí xây dựng và mua vật liệu xây dựng	<u>121.025.561.054</u>
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Hưng Gia	Công ty liên kết	Tạm ứng cho dịch vụ xây dựng	<u>3.464.000.000</u>

30. LÃI TRÊN MỖI CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	257.137.686.890	231.283.060.924
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	42.133.344	39.047.207
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	6.103	5.923

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Nhóm Công ty không phân chia các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh với chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận cung cấp dịch vụ xây dựng

Bộ phận mua bán nguyên vật liệu cho các công trình xây dựng

Bộ phận cho thuê văn phòng

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

		Mua bán nguyên vật liệu xây dựng	Cho thuê văn phòng	Loại trừ	Tổng cộng
					VND
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	4.454.176.707.149	-	23.099.599.540	-	4.477.276.306.689
Kết quả					
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	307.209.825.317	-	15.405.263.543	696.781.186	323.311.870.046
<i>Chi phí không phân bổ</i>					(10.480.198.039)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>					312.831.672.007
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>					(81.548.611.083)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>					231.283.060.924
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	2.165.699.461.314	-	96.731.045.930	(1.179.425.275)	2.261.251.081.969
<i>Tài sản không phân bổ</i>					1.417.586.305.276
<i>Tổng tài sản</i>					3.678.837.387.245
<i>Công nợ bộ phận</i>	1.442.062.212.823	-	5.281.575.211	-	1.447.343.788.034
<i>Công nợ không phân bổ</i>					87.729.220.780
<i>Tổng công nợ</i>					1.535.073.008.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	1.884.384.000	668.110.170
Từ 1 đến 5 năm	2.097.352.000	-
	<u>3.981.736.000</u>	<u>668.110.170</u>

Ngoài ra, Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà văn phòng Cotecons theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	10.338.781.728	18.204.470.831
Từ 1 đến 5 năm	7.171.285.878	22.972.514.758
Trên 5 năm	5.175.748.200	-
TỔNG CỘNG	<u>22.685.815.806</u>	<u>41.176.985.589</u>

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do các khoản tiền gửi của công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính thay đổi do sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ giao dịch.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty trong năm thực hiện mua hàng chủ yếu bằng Việt Nam đồng.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ thi công công trình. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch thi công và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám Đốc Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Các khoản đầu tư tiền nhàn rỗi chỉ được giao dịch với các ngân hàng được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>VNĐ</i> <i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	892.582.606.369	-	892.582.606.369
Phải trả bên liên quan	121.025.561.054	-	121.025.561.054
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	708.701.920.689	4.632.162.730	713.334.083.419
	<u>1.722.310.088.112</u>	<u>4.632.162.730</u>	<u>1.726.942.250.842</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Phải trả người bán	429.326.794.486	-	429.326.794.486
Phải trả bên liên quan	145.963.362.534	-	145.963.362.534
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	698.598.715.812	4.174.313.599	702.773.029.411
	<u>1.273.888.872.832</u>	<u>4.174.313.599</u>	<u>1.278.063.186.431</u>

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không thế chấp tài sản cũng như không nắm giữ tài sản đảm bảo vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	32.818.192.450	(25.776.772.450)	-	7.041.420.000
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	7.616.192.450	(2.276.772.450)	-	5.339.420.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	25.202.000.000	(23.500.000.000)	-	1.702.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.055.500.000.000	-	510.000.000.000	-	1.055.500.000.000	510.000.000.000
Phải thu khách hàng	1.998.828.648.247	(151.467.089.618)	1.320.384.644.263	-	1.847.361.558.629	1.320.384.644.263
Phải thu các bên liên quan	91.665.707.098	-	141.092.808.805	-	91.665.707.098	141.092.808.805
Phải thu khác	34.295.014.648	-	25.545.606.430	-	34.295.014.648	25.545.606.430
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	45.000.000	-	5.045.000.000	(5.000.000.000)	45.000.000	45.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	618.518.444.081	-	681.485.846.811	-	618.518.444.081	681.485.846.811
TỔNG CỘNG	3.798.852.814.074	(151.467.089.618)	2.716.372.098.759	(30.776.772.450)	3.647.385.724.456	2.685.595.326.309
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	892.582.606.369	-	429.326.794.486	-	892.582.606.369	429.326.794.486
Phải trả cho các bên liên quan	121.025.561.054	-	145.963.362.534	-	121.025.561.054	145.963.362.534
Các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	708.701.920.689	-	698.598.715.812	-	708.701.920.689	698.598.715.812
Các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác	4.632.162.730	-	4.174.313.599	-	4.632.162.730	4.174.313.599
TỔNG CỘNG	1.726.942.250.842	-	1.278.063.186.431	-	1.726.942.250.842	1.278.063.186.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ("HOSE") tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ngoại trừ các khoản được đề cập trong hai đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Tiểu Anh
Kế toán trưởng




Nguyễn Bá Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2014